

Số: 31/QĐ-TrTHVP

TT Nho Quan, ngày 21 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố công khai quyết toán NSNN năm 2024
của Trường Tiểu học Văn Phong

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Trường Tiểu học Văn Phong;

Căn cứ Biên bản số 65/BB-TCKH ngày 20 tháng 3 năm 2025 về việc xét duyệt quyết toán năm 2024, đơn vị xét duyệt Trường Tiểu học Văn Phong của Phòng TC-KH huyện Nho Quan.

Theo đề nghị của bộ phận tài chính nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán NSNN năm 2024 của Trường Tiểu học Văn Phong (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Nho Quan;
- Phòng GD&ĐT Nho Quan;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nga

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-TrTHVP ngày 21/3/2025 của Trường Tiểu học Văn Phong)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: **Đồng**

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.336.059.700	5.336.059.700	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.336.059.700	5.336.059.700	0
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.336.059.700	5.336.059.700	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.980.979.700	4.980.979.700	0
3.1.1	Các khoản có tính chất tiền lương	4.363.039.600	4.363.039.600	0
	- Tiền lương (6000)	2.179.557.000	2.179.557.000	
	- Phụ cấp lương (6100)	1.486.551.000	1.486.551.000	
	- Các khoản đóng góp (6300)	650.975.000	650.975.000	
	- Tiền thuê HDGV, HD111 (6750)	27.845.000	27.845.000	
	- Tiền thuê HDGV, HD111 (7000)	18.111.600	18.111.600	
3.1.2	Các khoản không có tính chất tiền lương	617.940.100	617.940.100	0
	Các khoản hỗ trợ khác (6199)	0	0	

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
	Phúc lợi tập thể (6250)	97.263.200	97.263.200	
	- Chi khác (6299)	97.263.200	97.263.200	
	Chi khác (6499)	0	0	
	Thanh toán dịch vụ công cộng (6500)	22.059.000	22.059.000	
	- Tiền điện (6501)	15.446.000	15.446.000	
	- Tiền nước (6502)	6.613.000	6.613.000	
	Vật tư văn phòng (6550)	113.240.400	113.240.400	
	- Văn phòng phẩm (6551)	17.669.400	17.669.400	
	- Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (6552)	23.200.000	23.200.000	
	- Vật tư văn phòng khác (6599)	72.371.000	72.371.000	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (6600)	10.889.000	10.889.000	
	- Cước phí internet (6605)	4.585.000	4.585.000	
	- Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện (6608)	6.304.000	6.304.000	
	Công tác phí (6700)	13.620.000	13.620.000	
	- Tiền vé máy bay, tàu, xe (6701)	1.520.000	1.520.000	
	- Phụ cấp công tác phí (6702)	3.600.000	3.600.000	
	- Khoản công tác phí (6704)	8.500.000	8.500.000	
	Chi phí thuê mướn (6750)	58.500.000	58.500.000	
	- Thuê lao động trong nước (6757)	58.500.000	58.500.000	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng (6900)	74.857.800	74.857.800	
	- Tài sản và thiết bị chuyên dùng (6905)	15.950.000	15.950.000	
	- Các thiết bị công nghệ thông tin (6912)	38.610.000	38.610.000	
	- Tài sản và thiết bị văn phòng (6913)	5.203.000	5.203.000	
	- Các tài sản và công trình HTCS khác (6949)	15.094.800	15.094.800	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (6950)	27.800.000	27.800.000	
	- Tài sản và thiết bị văn phòng (6955)	27.800.000	27.800.000	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành (7000)	156.441.700	156.441.700	
	- Chi mua hàng hóa, vật tư (7001)	59.734.800	59.734.800	
	- Đồng phục, trang phục (7004)	2.360.000	2.360.000	
	- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (7012)	2.603.000	2.603.000	
	- Chi khác (7049)	91.743.900	91.743.900	
	Mua sắm tài sản vô hình (7050)	4.140.000	4.140.000	
	- Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (7053)	4.140.000	4.140.000	
	Chi khác (7750)	19.244.000	19.244.000	
	- Chi các khoản phí và lệ phí (7756)	6.090.800	6.090.800	
	- Chi tiếp khách (7761)	13.153.200	13.153.200	
	Chi cho các sự kiện lớn (7900)	19.885.000	19.885.000	
	- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn (7903)	19.885.000	19.885.000	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	355.080.000	355.080.000	0
3.2.1	Các khoản có tính chất tiền lương	98.432.000	98.432.000	
	Phụ cấp lương (6100)	98.432.000	98.432.000	
	- Phụ cấp ưu đãi nghề (6112)	98.432.000	98.432.000	

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
3.2.2	Các khoản không có tính chất tiền lương	256.648.000	256.648.000	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học (6150)	19.960.000	19.960.000	
	- Học bổng học sinh học trong nước (6151)	12.960.000	12.960.000	
	- Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập (6157)	7.000.000	7.000.000	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn (6950)	27.000.000	27.000.000	
	- Tài sản và thiết bị chuyên dùng (6954)	27.000.000	27.000.000	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành (7000)	47.370.000	47.370.000	
	- Chi mua hàng hóa, vật tư (7001)	47.370.000	47.370.000	
	Mua sắm tài sản vô hình (7050)	39.318.000	39.318.000	
	- Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (7053)	39.318.000	39.318.000	
	- Tiền thưởng (6200)	123.000.000	123.000.000	
	- Thưởng thường xuyên (6201)	123.000.000	123.000.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
 TRƯỞNG
 TIỂU HỌC
 VĂN PHÒNG
 Nguyễn Thị Nga